TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ PHƯỚC LONG** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **07**/HNGĐ-ST
Ngày 13/4/2020
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nghĩa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Đường

Ông Võ Đông Quang

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Như Ý – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

-*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Thảo – *Kiểm sát viên.*

Ngày 13 tháng 04 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 242/2019/TLST - HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2019 về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/QĐXXST-HNGĐ Ngày 03 tháng 03 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/QĐST - HNGĐ ngày 03 tháng 03 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Lê Văn D**, sinh năm 1966; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố H, phường L, TX P, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn: Bà **Bùi Minh N**, sinh năm 1977; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố H, phường L, TX P, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn D trình bày:

Ông D và bà Bùi Minh N sau thời gian tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn vào năm 1997 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Thác Mơ (cũ), huyện Phước Long (cũ), tỉnh Bình Phước và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 194/1997 ngày 16/10/1997. Trong quá trình chung sống, hôn nhân phát sinh những mâu thuẫn không thể giải quyết được, vợ chồng thường xuyên cãi nhau khiến cuộc sống hôn nhân không hạnh

phúc. Xét thấy mục đích hôn nhân không còn, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Bùi Minh N.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông D và bà N có 02 người con chung là: Lê Minh Đ, sinh ngày 08/03/1998 và Lê Tiến N, sinh ngày 27/01/2004. Ông D có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N đến khi cháu thành niên đủ 18 tuổi. Đối với cháu Đ hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Ông D không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt; Bị đơn đã được Tòa án nhân dân thị xã Phước Long tiến hành triệu tập hợp lệ nhiều lần để hòa giải và xét xử nhưng đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228, Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt Nguyên đơn, Bị đơn.

***Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát*:**

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử: Đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục vắng mặt của bị đơn là đúng quy định.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 8, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Đây là vụ án "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*", Các đương sự có địa chỉ tại Thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phước Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự .

Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân: ông D và bà N kết hôn tự nguyện, có đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Thác Mơ (cũ), huyện Phước Long (cũ), tỉnh Bình Phước. Đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, ông D và bà N phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến ông D không muốn tiếp tục cuộc sống hôn nhân với bà N. Trong quá trình giải quyết vụ

án, bà N đã được triệu tập hợp lệ đến Tòa án để trình bày ý kiến, tham gia hòa giải nhưng bà đều vắng mặt không có lý do, điều này thể hiện ý chí của bà N không muốn vợ chồng hàn gắn đoàn tụ.

Quan hệ hôn nhân là sự tự nguyện giữa các bên, mâu thuẫn giữa ông D và bà N là trầm trọng khi tình cảm vợ chồng không còn, không thể tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Xét thấy ông D có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và cháu N cũng có nguyện vọng được sống chung với ông D. Căn cứ khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, cần giao cháu Lê Tiến N cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi.

Ông D không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xét .

Đối với con chung tên Lê Minh Đ, sinh ngày 08/03/1998 hiện đã thành nên(đủ 18 tuổi), ông D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung*: ông D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Nguyên đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí -lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Tuyên xử:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Lê Văn D được ly hôn với bà Bùi Minh N

[2] *Về con chung*: Giao 01 con chung tên Lê Tiến N, sinh ngày 27/01/2004 cho ông Lê Văn D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi.

Bà N không cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án có thể thay đổi người trực

tiếp nuôi con. Khi người có yêu cầu được quy định tại Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án có thể thay đổi về việc cấp dưỡng.

[3] *Về án phí*: Ông Lê Văn D phải chịu 300.000 (*Ba trăm*) nghìn đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp theo Biên lai thu số 0006537 ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

"Trường hợp Quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Phước Long;
- THA DS TX P.Long
- Các Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Minh Nghĩa